

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
 - Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

- Mã chứng khoán: **ILB**
- Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
- Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
- Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn
- Người công bố thông tin: Phan Anh Tuấn, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 02/2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2022 tại đường dẫn <http://icdlongbinh.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 02/2022;

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2022
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4703000567 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Triệu Phú	Chủ tịch
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Anh	Thành viên
Ông Cao Ngọc Đức	Thành viên
Ông Phạm Văn Phòng	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Khiêm	Trưởng ban
Ông Trần Nghĩa Sĩ	Kiểm soát viên
Ông Thái Hoàng Lam	Kiểm soát viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn	Giám đốc
Bà Đoàn Thị Hằng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 10 Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 7
Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và các công ty con (“Tổng Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.292.961.881	317.065.093.696
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150.866.361.986	101.381.643.136
111	Tiền		113.866.361.986	53.881.643.136
112	Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	47.500.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		4.000.000.000	53.038.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	4.000.000.000	53.038.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		135.479.331.237	161.608.574.118
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	125.377.942.432	99.292.026.225
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.900.620.439	59.274.055.903
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	9.638.699.859	4.480.423.483
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.437.931.493)	(1.437.931.493)
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.947.268.658	1.036.876.442
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	1.888.785.822	1.036.876.442
152	Thuế GTGT được khấu trừ		2.058.482.836	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.211.926.238.334	1.101.213.634.598
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.225.400.000	2.225.400.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.225.400.000	2.225.400.000
220	Tài sản cố định		689.631.460.125	714.989.791.604
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	688.987.399.471	714.132.033.120
222	Nguyên giá		1.175.868.427.078	1.169.276.125.343
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(486.881.027.607)	(455.144.092.223)
227	Tài sản cố định vô hình	8(c)	644.060.654	857.758.484
228	Nguyên giá		2.872.771.400	2.872.771.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.228.710.746)	(2.015.012.916)
240	Tài sản dở dang dài hạn		117.385.724.075	4.735.477.643
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(b)	117.385.724.075	4.735.477.643
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.238.210.000	7.238.210.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		395.445.444.134	372.024.755.351
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	395.202.660.625	371.781.971.842
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		242.783.509	242.783.509
270	TỔNG TÀI SẢN		1.506.219.200.215	1.418.278.728.294

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		986.523.980.848	946.066.620.239
310	Nợ ngắn hạn		278.798.758.650	292.989.694.647
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	143.608.863.651	133.208.187.341
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	11.943.528
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	9.264.725.438	8.522.347.690
314	Phải trả người lao động		12.108.576.404	18.726.765.463
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	19.203.522.608	3.972.092.091
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13(a)	4.532.613.324	3.596.545.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	14(a)	54.907.610.988	52.242.527.756
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15(a)	31.461.810.115	70.211.612.230
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.711.036.122	2.497.672.820
330	Nợ dài hạn		707.725.222.198	653.076.925.592
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	13(b)	161.080.755.428	129.163.321.037
337	Phải trả dài hạn khác	14(b)	289.333.564.275	286.021.429.660
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15(b)	257.310.902.495	237.892.174.895
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		519.695.219.367	472.212.108.055
410	Vốn chủ sở hữu		519.695.219.367	472.212.108.055
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16, 17	245.022.450.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.022.450.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	113.935.636.708	109.466.339.211
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	126.344.161.032	82.076.680.005
421a	- Lợi nhuận kế toán chưa phân phối lũy kế của các năm trước		82.076.680.005	15.581.359.648
421b	- Lợi nhuận kế toán chưa phân phối của năm nay		44.267.481.027	66.495.320.357
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.392.971.627	35.646.638.839
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.503.219.200.215	1.418.278.728.254

Phạm Thị Phương
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ đến 30.6 năm	
		2022	2021	2022	2021
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.536.307.172	132.228.538.580	269.199.369.651	255.570.081.457
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.536.307.172	132.228.538.580	269.199.369.651	255.570.081.457
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(87.732.489.502)	(87.023.974.957)	(168.877.134.315)	(168.686.436.212)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.803.817.670	45.204.563.623	100.322.235.336	86.883.645.245
21	Doanh thu hoạt động tài chính	6.610.904.172	623.009.154	4.106.730.910	1.228.811.218
22	Chi phí tài chính	(6.303.861.722)	(7.180.768.916)	(11.318.712.051)	(13.909.909.892)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.728.026.003)	(6.981.553.537)	(10.702.312.243)	(13.467.796.959)
25	Chi phí bán hàng	(746.151.804)	(864.696.531)	(2.138.504.134)	(2.649.855.689)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.205.588.940)	(9.544.869.217)	(20.782.818.472)	(20.282.735.731)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.159.119.376	28.237.238.113	70.188.931.589	51.269.955.151
31	Thu nhập khác	26.128.257	24.629.514	66.364.635	24.929.514
32	Chi phí khác	(372.927.956)	(651.204.095)	(473.034.093)	(771.219.096)
40	Lỗ khác	(346.799.699)	(626.574.581)	(406.669.458)	(746.289.582)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.812.319.677	27.610.663.532	69.782.262.131	50.523.665.569
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(7.632.952.862)	(5.722.894.528)	(14.040.586.084)	(10.329.049.936)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu kỳ đến 30.6 năm	
		2022	2021	2022	2021
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND 30.179.366.815	VND 21.887.769.004	VND 55.741.676.047	VND 40.194.615.633

Phân bổ cho:

61 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ

62 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

70 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

71 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

52.776.136.541 37.495.317.015
2.965.539.506 2.699.298.618

1.810 1.317
1.810 1.317

19(a)
19(b)



Phạm Thị Phương
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	69.782.262.131	50.523.665.569
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.950.633.214	31.229.878.611
03	Các khoản dự phòng	-	267.358.457
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(905.098.931)	199.864.068
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.500.338.648)	(1.084.068.570)
06	Chi phí lãi vay	10.702.312.243	13.467.796.959
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	110.029.770.009	94.604.495.094
09	Giảm các khoản phải thu	29.442.710.951	1.459.522.251
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	22.600.188.933	(26.131.851.257)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(24.272.598.163)	9.479.505.594
14	Tiền lãi vay đã trả	(10.396.392.059)	(13.590.111.429)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12.896.842.400	(5.816.314.290)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(289.420.860)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.778.592.369)	(2.548.811.021)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	133.521.929.702	57.167.014.082
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(119.242.548.167)	(1.426.831.333)
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(11.500.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	49.038.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.500.338.648	979.331.583
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(68.704.209.519)	(11.947.499.750)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	19.418.727.600	12.394.902.266
34	Chi trả nợ gốc vay	(38.749.802.115)	(37.633.376.261)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	2.940.000.000	(147.120.580)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(16.391.074.515)	(25.385.594.575)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	-	19.833.919.757
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	-	147.227.635.195
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(155.464.195)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	150.866.361.986	166.906.090.757

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 35.

Phạm Thị Phương
Người lập

Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm [Các chủ sở hữu chi tiết theo quốc gia và vùng lãnh thổ thành lập. Chi tiết chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cho thuê kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển,...).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 339 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 326 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	31.12.2021		31.12.2020	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Tỉnh Đồng Nai	Thuê kho bãi, lưu trữ hàng hóa, vận tải hàng hóa	51	51	51	51

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập vào cuối kỳ kế toán năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động do một bên kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản vô hình khác	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 32 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc đầu tư mở rộng kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao đời sống của người lao động.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty Cổ Phần ICD Tân Cảng – Long Bình mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các bên liên quan được định nghĩa theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.34 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán năm.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.19); và
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 2.8); và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	905.628.202	447.111.026
Tiền gửi ngân hàng	112.960.733.784	53.434.532.110
Các khoản tương đương tiền (*)	37.000.000.000	47.500.000.000
	<u>150.866.361.986</u>	<u>101.381.643.136</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	53.038.000.000	
	<u>4.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>53.038.000.000</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.238.210.000	-	5.238.210.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	<u>7.238.210.000</u>	<u>-</u>	<u>7.238.210.000</u>	<u>-</u>
	<u><u>7.238.210.000</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>7.238.210.000</u></u>	<u><u>-</u></u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	108.586.628.209	98.826.632.598
Công ty TNHH Tiến Nga	16.491.621.273	18.134.131.697
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tinh Malayla Việt Nam	1.384.728.480	6.553.258.000
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	6.058.472.783
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu	15.627.808.232	12.531.665.817
Công ty TNHH Dịch vụ Chuỗi cung ứng DHL Việt Nam	2.613.880.691	4.837.844.022
Công ty Global Home, K.S	3.346.700.650	-
Các khách hàng khác	69.121.888.883	50.711.260.279
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	16.791.314.223	465.393.627
	<u>125.377.942.432</u>	<u>99.292.026.225</u>
	<u><u>125.377.942.432</u></u>	<u><u>99.292.026.225</u></u>

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.764.151.172	-	1.498.999.095	-
Ký quỹ, ký cược	2.358.500.000	-	133.100.000	-
Các khoản chi hộ Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (thu, chi hộ và cược count)	2.144.244.724	-	393.186.309	-
Phải thu về kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	-	-	198.547.755	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	397.528.233	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.371.803.963	-	1.014.618.215	-
	<u>9.638.699.859</u>	<u>-</u>	<u>4.480.423.483</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	1.265.400.000	-	1.265.400.000	-
Bên thứ ba	960.000.000	-	960.000.000	-
	<u>2.225.400.000</u>	<u>-</u>	<u>2.225.400.000</u>	<u>-</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	483.690.564	207.204.773
Chi phí phần mềm	16.807.000	66.504.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.320.344.925	728.796.000
Chi phí bảo hiểm	67.943.333	34.371.669
	<u>1.888.785.822</u>	<u>1.036.876.442</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	328.801.868.520	302.760.416.199
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	65.306.927.083	67.732.571.620
Chi phí phần mềm	110.280.148	134.057.679
Chi phí hoa hồng	983.584.874	1.132.577.094
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	22.349.250
	<u>395.202.660.625</u>	<u>371.781.971.842</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.073.228.338.332	4.628.148.028	82.598.188.339	3.831.325.825	4.990.124.819	1.169.276.125.343
Mua trong năm	-	5.094.856.190	552.600.000	944.845.545	-	6.592.301.735
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng tài sản khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.073.228.338.332	9.723.004.218	83.150.788.339	4.776.171.370	4.990.124.819	1.175.868.427.078
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	376.085.741.640	2.880.400.702	69.427.035.442	3.268.940.467	3.481.973.972	455.144.092.223
Khấu hao trong năm	27.366.122.213	1.250.447.711	2.535.507.781	240.859.619	343.998.060	31.736.935.384
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	403.451.863.853	4.130.848.413	71.962.543.223	3.509.800.086	3.825.972.032	486.881.027.607
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	697.142.596.692	1.747.747.326	13.171.152.897	562.385.358	1.508.150.847	714.132.033.120
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	669.776.474.479	5.592.155.805	11.188.245.116	1.266.371.284	1.164.152.787	688.987.399.471

8 TSCĐ (tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Phân môn quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.872.771.400	2.872.771.400
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm Khác	-	-
		<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.872.771.400	2.872.771.400
		<hr/>
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.015.012.916	2.015.012.916
Khấu hao trong năm	213.697.830	213.697.830
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Khác	-	-
		<hr/>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.228.710.746	2.228.710.746
		<hr/>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>857.758.484</u>	<u>857.758.484</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	644.060.654	<u><u>644.060.654</u></u>

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Mua sắm tài sản cố định	5.605.654.408	2.683.107.099
Xây dựng cơ bản dở dang - Dự án đầu tư kho 24&25 - khu Dịch vụ Long Bình	111.780.069.667	2.052.370.544
	<u>117.385.724.075</u>	<u>4.735.477.643</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.735.477.643	20.101.850.936
Mua sắm	118.444.113.622	7.140.127.298
Chuyển sang tài sản cố định	(5.793.867.190)	(3.311.756.305)
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(19.194.744.286)
	<u>117.385.724.075</u>	<u>4.735.477.643</u>

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>2022</u>		<u>2021</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	46.000.081.012	46.000.081.012	31.151.791.378	31.151.791.378
Công ty TNHH An Trung Phát	3.709.705.644	3.709.705.644	6.497.784.245	6.497.784.245
Công ty Cổ phần Hai hai Mười hai	199.842.294	199.842.294	2.309.386.651	2.309.386.651
Công ty Cổ phần Xây dựng T.cons	15.938.646.005	15.938.646.005	-	-
Các nhà cung cấp khác	26.151.887.069	26.151.887.069	22.344.620.482	22.344.620.482
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	97.608.782.639	97.608.782.639	102.056.395.963	102.056.395.963
	<u>143.608.863.651</u>	<u>143.608.863.651</u>	<u>133.208.187.341</u>	<u>133.208.187.341</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2022	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm	Cán trừ	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 30.6.2022
	VND	VND		VND	VND
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.555.868.252	24.404.407.556	(17.747.897.226)	(8.615.896.718)	596.481.864
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	5.769.556.962	15.674.885.644	-	(12.896.842.400)	8.547.600.206
Thuế thu nhập cá nhân	196.922.476	1.028.125.688	-	(1.104.404.796)	120.643.368
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	-	(6.000.000)	-
	<u>8.522.347.690</u>	<u>40.079.293.200</u>	<u>(17.747.897.226)</u>	<u>(21.512.739.118)</u>	<u>9.264.725.438</u>
b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	(17.747.897.226)	-	-
	-	19.806.380.062	-	-	2.058.482.836
	-	19.806.380.062	(17.747.897.226)	-	2.058.482.836
	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>	<u>=</u>

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022	2021
	VND	VND
Lãi vay	305.920.184	374.024.297
Chi phí bốc xếp	15.313.303.957	928.112.145
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.584.298.467	2.240.384.663
Bên liên quan	-	429.570.986
	<u>19.203.522.608</u>	<u>3.972.092.091</u>

13 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	2022	2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận		
Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.081.439.497	1.145.371.901
	<u>4.532.613.324</u>	<u>3.596.545.728</u>

(b) Dài hạn

	2022	2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	15.756.871.781	15.982.667.994
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận		
Vận tải và Thương mại Công Thành	71.123.132.018	72.122.967.092
Bên liên quan	74.200.751.629	41.057.685.951
	<u>161.080.755.428</u>	<u>129.163.321.037</u>

14 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022	2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	-	322.838.393
Kinh phí công đoàn	-	479.619.557
Cổ tức phải trả	3.192.985.340	4.538.054.615
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.110.390.517	12.934.820.922
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh)	5.981.089.438	10.673.419.828
Phải trả thù lao hợp tác kinh doanh	-	480.000.000
Chi phí tham quan du lịch	-	1.739.957.477
Thuế GTGT đầu ra chưa kê khai	-	618.312.696
Khác	2.644.388.829	1.230.212.410
Các khoản thu hộ	-	572.787.280
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	27.978.756.864	18.652.504.578
	<u>54.907.610.988</u>	<u>52.242.527.756</u>

(b) Dài hạn

	2022	2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu - Đặt cọc đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh	113.825.746.125	113.825.746.125
Công ty Cổ phần Tiến Nga - Đặt cọc đảm bảo thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi - Phải trả tiền hợp tác kinh doanh	91.470.000.000	91.470.000.000
Các tổ chức khác - Ký quỹ thuê kho	60.837.818.150	57.525.683.535
	<u>289.333.564.275</u>	<u>286.021.429.660</u>

15 CÁC KHOẢN VAY**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	34.810.287.318	-	(18.249.139.659)	16.561.147.659
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa	20.600.000.000	-	(13.100.000.000)	7.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	14.801.324.912	-	(7.400.662.456)	7.400.662.456
	<u>70.211.612.230</u>	<u>-</u>	<u>(38.749.802.115)</u>	<u>31.461.810.115</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú	101.897.147.506	-	-	101.897.147.506
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Biên Hòa	59.721.264.068	-	(6.800.000.000)	52.921.264.068
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	76.273.763.321	-	-	76.273.763.321
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	26.218.727.600	-	26.218.727.600
	<u>237.892.174.895</u>	<u>26.218.727.600</u>	<u>(6.800.000.000)</u>	<u>257.310.902.495</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, mua lại và đang lưu hành	24.502.245	-	24.502.245	-
	=	=	=	=

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn của các đối tượng khác				
Công ty TNHH Một thành viên Công ty Tân Cảng Sài Gòn	12.575.000	51%	12.575.000	51%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.875.000	8%	1.875.000	8%
Các cổ đông khác	10.052.245	41%	10.052.245	41%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.502.245	100%	24.502.245	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.502.245	245.022.450.000	245.022.450.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	24.502.245	245.022.450.000	245.022.450.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	245.022.450.000	93.986.186.492	69.715.198.510	34.083.853.397	442.807.688.399
Lợi nhuận trong năm	-	-	71.721.383.613	5.195.533.595	76.916.917.208
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	15.480.152.719	(17.237.671.362)	(555.548.153)	(2.313.066.796)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	(5.226.063.256)	-	(5.226.063.256)
Chia cổ tức	-	-	(36.753.367.500)	(2.940.000.000)	(39.693.367.500)
Thù lao Ban quản lý tại công ty con	-	-	(142.800.000)	(137.200.000)	(280.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	245.022.450.000	109.466.339.211	82.076.680.005	35.646.638.839	472.212.108.055
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	52.776.136.541	2.965.539.506	55.741.676.047
Chia cổ tức	-	-	(8.258.755.514)	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	4.469.297.497	(249.900.000)	(1.039.106.718)	(4.828.564.735)
Thù lao Ban quản lý tại công ty con	-	-	(240.100.000)	(240.100.000)	(490.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	245.022.450.000	113.935.636.708	126.344.161.032	34.392.971.627	519.695.219.367

18 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.392.971.627	35.646.638.839
Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:		
	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	35.646.638.839	34.083.853.397
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	2.965.539.506	5.195.533.595
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.039.106.718)	(555.548.153)
Cổ tức đã chia	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)
Khác	(240.100.000)	(137.200.000)
Số dư cuối năm	34.392.971.627	35.646.638.839

19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.6.2022	30.6.2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	53.072.403.857	37.495.317.015
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ	(8.258.755.514)	(5.226.063.257)
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con		
Trích thù lao, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	(249.900.000)	-
	44.563.748.343	32.269.253.758
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.502.245	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.819	1.317

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	261.360.796.415	251.879.732.595
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê Cầu tại Cảng Cát Lái	7.838.573.236	3.690.348.862
	<u>269.199.369.651</u>	<u>255.570.081.457</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho và các dịch vụ đi kèm	165.711.605.063	167.326.513.664
Giá vốn dịch vụ cho thuê cầu tại Cát Lái	3.165.529.252	1.359.922.548
	<u>168.877.134.315</u>	<u>168.686.436.212</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.427.267.481	824.068.570
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	73.071.167	15.716.075
Cổ tức, lợi nhuận được chia	320.000.000	260.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.286.392.262	129.026.573
	<u>4.106.730.910</u>	<u>1.228.811.218</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	10.702.312.243	13.467.796.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	340.195.922	244.398.517
Chi phí tài chính khác	276.203.886	197.714.494
	<u>11.318.712.051</u>	<u>13.909.909.892</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.360.582.718	1.316.723.251
Chi phí cho nhân viên	12.976.787.370	10.307.306.238
Chi phí vật liệu quản lý	847.203.072	536.180.706
Chi phí đồ dùng văn phòng	667.031.646	900.684.742
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	267.358.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.629.787	1.208.965.518
Chi phí khác	3.659.583.879	5.739.516.819
	<u>20.782.818.472</u>	<u>20.282.735.731</u>

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	69.782.262.131	50.523.665.569
Thuế tính ở thuế suất 20%	13.956.452.426	10.104.733.114
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(64.000.000)	(52.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	148.133.658	184.949.549
Dự phòng thiếu của năm trước	-	91.367.273
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>14.040.586.084</u>	<u>10.329.049.936</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>14.040.586.084</u>	<u>10.329.049.936</u>
	<u>14.040.586.084</u>	<u>10.329.049.936</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.681.657.377	1.271.959.627
Chi phí nhân viên	32.182.945.271	31.996.682
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.950.633.214	31.229.878.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.285.964.260	117.072.194.643
Chi phí khác	7.344.377.297	10.048.312.623
	<u>192.445.577.419</u>	<u>159.654.342.186</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Công ty Tân Cảng Sài Gòn	18.327.018.874	38.667.264.290
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.431.599	15.375.849
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	20.951.742	54.242.816
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.085.088	6.420.104
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	988.958.454	1.976.476.908
	<u>19.339.445.757</u>	<u>40.719.779.967</u>
ii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.808.542.758</u>	<u>3.826.557.449</u>
iii) <i>Nhận cổ tức</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	<u>320.000.000</u>	<u>260.000.000</u>

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5/)		
Công ty TNHH Một thành viên Công ty Tân Cảng Sài Gòn	16.316.094.954	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	5.601.767
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	459.483.750	456.315.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	15.735.519	3.476.110
	<u>16.791.314.223</u>	<u>465.393.627</u>
ii) Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(a)/6(b))		
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	<u>1.265.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10/)		
Công ty TNHH Một thành viên Công ty Tân Cảng Sài Gòn	81.944.870.363	87.685.472.833
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	1.379.162.120	920.848.296
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	403.598.000	22.300.000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	-	5.952.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	58.222.500	124.718.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	202.579.085	57.848.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	518.511.221	329.979.743
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	10.060.908.000	10.060.908.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	2.800.733.760	2.800.733.760
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	43.886.318	47.634.831
	<u>97.412.471.367</u>	<u>102.056.395.963</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 7 năm 2022.


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng




Phan Anh Tuấn
Giám đốc